

1. Từ nào có nghĩa là **ngân sách**
 - A. Retreat
 - B. Budget
 - C. Appointment
 - D. Remind
2. Từ nào có nghĩa là **trợ lý**
 - A. Manufacture
 - B. Hanger
 - C. Assistant
 - D. Retreat
3. Từ nào có nghĩa là **quảng cáo**
 - A. Trouble
 - B. Practice
 - C. Implement
 - D. Advertisement
4. Từ nào có nghĩa là **chắc chắn**
 - A. Schedule
 - B. Definitely
 - C. Approve
 - D. Announce
5. Từ nào có nghĩa là **sự thanh tra, kiểm tra**
 - A. Inspection

- B. Fork
- C. Handrail
- D. Mechanic

6. Từ nào có nghĩa là **đón, lấy**

- A. Appreciate
- B. Pick up
- C. Hobby
- D. Inventory

7. Từ nào có nghĩa là **ủy quyền**

- A. Efficient
- B. Intermission
- C. Authorize
- D. Complicated

8. Từ nào có nghĩa là **sự chữa trị**

- A. Associate
- B. Lean over
- C. Proposal
- D. Treatment

9. Từ nào có nghĩa là **kỹ thuật số**

- A. League
- B. Demonstration
- C. Digital

D. Pack

10. Từ nào có nghĩa là **sự thông qua**

A. Trim

B. Stack

C. Utensil

D. Approval

11. Từ nào có nghĩa là **đồng nghiệp = co-worker**

A. Colleague

B. Curtain

C. Alphabetical

D. Transfer

12. Từ nào có nghĩa là **thuyết phục**

A. Itinerary

B. Register

C. Convince

D. Expense

13. Từ nào có nghĩa là **bài thi năng khiếu**

A. Manufacture

B. Accounting

C. Refrigerator

D. Aptitude test

14. Từ nào có nghĩa là **nhà sản xuất**

- A. Impressive
- B. Manufacturer
- C. Representative
- D. Predict

15. Từ nào có nghĩa là **chứng minh**

- A. Prove
- B. Merchandise
- C. Technical Support
- D. Empower